

No.	Image	Từ vựng	Phát âm	Từ Hán-Việt	Tiếng việt
1		アリ	/ari/		Kiến
2		蚊 <small>か</small>	/ka/	VĂN	Muỗi
3		ハエ	/hae/		Ruồi
4		てんとう虫 <small>むし</small>	/tentō mushi/	TRÙNG	Bọ rùa
5		ほたる <small>蛍</small>	/hotaru/	HUYỄNH	Đom đóm
6		ゴキブリ	/gokiburi/		Gián
7		ミツバチ	/mitsubachi/		Ong mật
8		スズメバチ	/suzumebachi/		Ong bắp cày
9		トンボ	/tombo/		Chuồn chuồn
10		カナブン	/kanabun/		Bọ cánh cứng xanh
11		ちょう <small>蝶</small>	/chō/	ĐIỆP	Bướm
12		が <small>蛾</small>	/ga/	NGA	Bướm đêm
13		カミキリムシ	/kamikirimushi/		Bọ cánh cứng sừng dài
14		せみ <small>蝉</small>	/semi/	THIÊN	Ve sầu
15		カメムシ	/kamemushi/		Bọ xít
16		カブトムシ	/kabutomushi/		Bọ cánh cứng tê giác
17		クワガタムシ	/kuwagata mushi/		Bọ cánh cứng kẹp
18		キリギリス	/kirigirisu/		Châu chấu xanh
19		コオロギ	/kōrogi/		Đế
20		ナナフシ	/nanafushi/		Bọ que
21		ナメクジ	/namekuji/		Sên trần
22		カタツムリ	/katatsumuri/		Ốc sên
23		くも <small>蜘蛛</small>	/kumo/	TRI CHU	Nhện
24		けむし <small>毛虫</small>	/kemushi/	TRÙNG MAO	Sâu lông
25		ムカデ	/mukade/		Rết
26		ダニ	/dani/		Con rận
27		サソリ	/sasori/		Bọ cạp
28		ミミズ	/mimizu/		Giun đất
29		オタマジャクシ	/otama jakushi/		Nòng nọc
30		カエル	/kaeru/		Ếch